

**CÔNG TY TNHH ĐT & TM PHÚ VIỆT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐT & TM PHÚ VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DT & TM PHU VIET COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DT&TM PHUVIET CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108366722

**3. Ngày thành lập:** 18/07/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Ô 28, Khu Cổ Bồng, Xã Di Trạch, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983 345 2582

Fax:

Email: [Tnhhphuviet@gmail.com](mailto:Tnhhphuviet@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4100(Chính) |
| 2.  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4210        |
| 3.  | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4220        |
| 4.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4290        |
| 5.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321        |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4512        |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4513        |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4659        |
| 9.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5210        |
| 10. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4799        |
| 11. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3821        |
| 12. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế kiến trúc công trình;<br>- Thiết kế kết cấu công trình;<br>- Thiết kế điện – cơ điện công trình;<br>- Thiết kế cấp – thoát nước;<br>- Thiết kế thông gió – cấp thoát nhiệt;<br>- Thiết kế an toàn phòng chống cháy nổ công trình;<br>(Điều 1 - Nghị định 42/2017/NĐ-CP)<br>- Khảo sát địa hình;<br>- Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình;<br>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện;<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;<br>( Điều 46; Điều 49 Nghị định 59/2015/NĐ-CP) | 7110        |

|     |                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                      | 4541 |
| 14. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                    | 4511 |
| 15. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                           | 4661 |
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                      | 4669 |
| 17. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                 | 7710 |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các hàng hóa mà công ty kinh doanh | 8299 |
| 19. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                   | 5221 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                    | 5229 |
| 21. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                  | 4543 |
| 22. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                          | 4610 |
| 23. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                   | 4641 |
| 24. | Phá dỡ                                                                                                                                 | 4311 |
| 25. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                 | 4620 |
| 26. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                     | 4649 |
| 27. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                    | 4651 |
| 28. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                     | 4652 |
| 29. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                 | 4653 |
| 30. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                    | 4662 |
| 31. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                | 4663 |
| 32. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                    | 4542 |
| 33. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                            | 4753 |
| 34. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                      | 3600 |
| 35. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                         | 3811 |
| 36. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                        | 4322 |
| 37. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                    | 4390 |
| 38. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                         | 4520 |
| 39. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                     | 4530 |
| 40. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                      | 4690 |
| 41. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                        | 4751 |
| 42. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                   | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 44. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                        | 5224 |
| 45. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610 |
| 46. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                           | 5621 |
| 47. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                    | 5629 |
| 48. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630 |
| 49. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Tư vấn và môi giới bất động sản                                                       | 6820 |
| 50. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                     | 7730 |
| 51. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính                                                                                                                                  | 7740 |
| 52. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                          | 7120 |
| 53. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 54. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329 |
| 55. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330 |
| 56. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                           | 3700 |
| 57. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                       | 3900 |
| 58. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

### **7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: VŨ THỊ HỒNG THƠM

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 01/04/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 012693187

Ngày cấp: 15/04/2004

Nơi cấp: Công an TP.Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P12 nhà A15, KTT Bắc Nghĩa Tân, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phòng 706, tòa nhà CTM số 299 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### **8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **VŨ THỊ HỒNG THƠM**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *01/04/1982*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *012693187*

Ngày cấp: *15/04/2004*

Nơi cấp: *Công an TP.Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *P12 nhà A15, KTT Bắc Nghĩa Tân, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 706, tòa nhà CTM số 299 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*